

Bản án số: **41/2025/DS-ST**

Ngày: 26 - 6 - 2025

*“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước Tỷ

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2024/TLST-DS, ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Bời Lời B, xã Bình M, huyện Vĩnh Th, tỉnh Kiên G.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trên:

Luật sư Phan Thanh Thiệt – Văn phòng luật sư Phan Thanh Thiệt, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang, bảo vệ theo yêu cầu của nguyên đơn bà Trên.

Anh Phan Văn N, sinh năm 1982 (Con bà T - Có mặt).

Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1985 (Con bà T).

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp Bời Lời B, xã Bình M, huyện Vĩnh Th, tỉnh Kiên G.

Chị Phan Chúc L1, sinh năm 1987 (Con bà T).

Địa chỉ: Khu phố Vĩnh Phước 2, thị trấn Vĩnh Th, huyện Vĩnh Th, tỉnh Kiên G.

Anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L ủy quyền cho bà Trần Thị T, anh Phan Văn N (*Theo văn bản ủy quyền ngày 23/5/2024*).

2. *Bị đơn*: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Công S, xã An Minh B, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Ngô Thị L, sinh năm 1955 (Vợ ông D – Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Công S, xã An Minh B, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/01/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T, anh Phan Văn N vừa là nguyên đơn, vừa là đại diện của nguyên đơn anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L1 - Luật sư Phan Thanh Thiệt trình bày:

Khoảng năm 2000, vợ chồng ông Ngô Văn D, bà Ngô Thị L (*Sau đây gọi tắt là ông D, bà L*) có vay vợ chồng ông Phan Tấn L2 (*ông L2 chết 2019, bút lục 16*), bà Trần Thị T (*Gọi tắt là bà T*) vay 50 chỉ vàng 24k. Các bên giao dịch bằng miệng, không có lập văn bản. Thời hạn 01 năm, kể từ năm 2000. Lãi suất 2,5 chỉ vàng 24k/tháng/50 chỉ vàng 24k. Từ khi vay vợ chồng ông D, bà L có trả lãi cho vợ chồng ông L2, bà T được 07 chỉ vàng 24k.

Ngày 19/03/2006 các bên có viết tờ giao kèo chót nợ vợ chồng ông D, bà L còn nợ vợ chồng ông L2, bà T 50 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%). Sau đó, vợ chồng ông D, bà L giao cho vợ chồng ông L2, bà T 04 công đất ruộng, tọa lạc ấp Công S, xã An Minh B, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G nhưng ông L2, bà T không canh tác mà để lại cho vợ chồng ông D, bà L thuê lại, với giá 2.000.000đ/năm/công đất, (04 công bằng 8.000.000đ/năm). Việc vợ chồng ông L2, bà T cho vợ chồng ông D, bà L thuê lại đất các bên xác lập bằng miệng, không có lập thành văn bản. Từ khi vợ chồng ông L2, bà T cho vợ chồng ông D, bà L thuê lại đất đến ngày 09/02/2022 ông D, bà L có trả cho bà Trên được 01 chỉ vàng 24k.

Tổng cộng vợ chồng ông D, bà L có trả cho bà T được 08 (Tám) chỉ vàng 24k, nhưng theo tài liệu ông D, bà L cung cấp thì bà T có nhận của ông D, bà L là 5,5 chỉ vàng 24k và số tiền 1.000.000 đồng. Phía nguyên đơn đồng ý khấu trừ cho vợ chồng ông D, bà L 08 (Tám) chỉ vàng 24k, mặc dù ông D, bà L cung cấp tài liệu thể hiện bà nhận 5,5 chỉ vàng 24k và số tiền 1.000.000 đồng. Như vậy, số vàng vợ chồng ông D, bà L con nợ là 50 chỉ vàng 24k – 08 chỉ vàng 24k = 42

chỉ vàng 24k. Bà T, anh N, anh Đ và chị L1 yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả cho bà T, anh N, anh Đ, chị L1 là 42 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

Ngày 23/5/2025 bà T, anh N có đơn xin rút một phần yêu cầu đơn khởi kiện từ 43 chỉ vàng 24k xuống còn 21 chỉ vàng 24k.

Luật sư Thiệt, bà T, anh N yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả cho bà T, anh N, anh Đ và chị L1 21 (Hai mươi mốt) chỉ vàng 24k.

Bị đơn ông Ngô Văn D trình bày:

Ông D thừa nhận khoảng năm 2000 vợ chồng ông D, bà L có vay vợ chồng bà T, ông L2 17 chỉ vàng 24k. Thời hạn 01 năm, kể từ năm 2000 (Do tin tưởng nhau nên các bên không có làm biên nhận). Lãi suất 05 ly/chỉ/tháng. Thời gian từ năm 2000 đến ngày 19/03/2006 ông D, bà L có trả nhiều lần vàng lãi cho vợ chồng ông L2, bà T nhưng không nhớ bao nhiêu (không có biên nhận về việc trả vàng và cũng không có ai chứng kiến).

Ngày 19/03/2006 các bên có viết tờ giao kèo chốt nợ, ông D còn nợ ông L2, bà T 50 chỉ vàng 24k. Ông D có giao cho vợ chồng ông L2, bà T 04 công đất ruộng, tọa lạc ấp Công S, xã An Minh B, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G. Ông L2, bà T không canh tác mà cho vợ chồng ông D, bà L thuê lại đất nhưng ông, bà không thuê, do đất khó canh tác. Mặc dù ông D, bà L không thuê đất nhưng do 04 công đất này cùng nằm trong mẫu đất của ông, bà nên ông, bà canh tác từ năm 2006 đến nay. Hiện nay vợ chồng ông D, bà L còn thiếu đất canh tác nên không đồng ý giao cho bà Trên 04 công đất nêu trên.

Ông D thừa nhận có thiếu vợ chồng ông L, bà T 50 chỉ vàng 24k, nhưng vợ chồng ông D, bà L có trả cho ông L, bà T, cụ thể như sau:

- Khoảng năm 1989, trả 07 chỉ vàng 24k (không có biên nhận trả nợ).
- Ngày 24/12/2008 có trả: Năm 1990 trả 21 chỉ vàng 24k; Năm 1991 trả 04 vàng 24k; Năm 1992 trả 12 chỉ vàng và số tiền 2.000.000 đồng; Ngày 24/12/2008 trả 21 chỉ vàng 24k. Ông D cho rằng là chữ viết, chữ ký do ông L2 viết, ký tên (*nguyên đơn không thừa nhận*).
- Ngày 27/12/2009 có nội dung: 4 luông có nhận 01 chỉ vàng, người nhận ký tên (*bà T thừa nhận*); tôi Phan Tấn L2 có nhận của ông D 01 chỉ vàng 24k ngày 11 al năm 2010 (*Ông D xác định chữ ký, viết tên Phan Tấn L2 do ông L2 viết, bà T xác nhận là đúng*).

Hôm ngày 25 tháng giêng chị tư L2 có nhận 05 phân vàng của vợ 7 D và ngày 20/02/2020 tôi tư L2 có nhận của anh 7 D 1 triệu đồng (*bà T thừa nhận*).

- Ngày 05/3/2017 trả chị tư L2 01 chỉ vàng 24k (*bà T thừa nhận*).

- Năm 2012 tôi tư L không có nhận vàng của ông D, đến năm 2013 ông L2 có nhận 01 chỉ vàng 24k (bà T thừa nhận chữ ký ông L2).

- Ngày 09/02/2022 tôi có nợ chị tư L 05 chỉ vàng, hôm nay trả chị 01 chỉ nhờ chị ký tên nhận 01 chỉ (bà Trên thừa nhận).

Ông D đã trả cho vợ chồng bà T, ông L2 70,5 chỉ vàng 24k và số tiền 3.000.000 đồng.

Theo ông D vào ngày 09/02/2022 các bên chốt nợ: Vợ chồng ông D, bà L còn nợ bà T là 05 chỉ vàng 24k. Ông D trả cho bà T được 01 chỉ vàng 24k, còn thiếu bà T 04 chỉ vàng 24k là dứt nợ. Do vậy, vợ chồng ông D, bà L đồng ý trả cho nguyên đơn tiếp 04 chỉ vàng 24k. Sau khi ông D, bà L trả cho nguyên đơn 04 chỉ vàng 24k thì nguyên đơn phải giao trả cho vợ chồng ông D, bà L 01 (một) tờ giấy giao kèo đề ngày 19/03/2006.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị L (Vợ ông D) trình bày: Bà L thống nhất với lời trình bày của ông D. Bà L không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà T, ông N vẫn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện từ 43 chỉ vàng 24k xuống còn 21 chỉ vàng 24k. bà trên, anh N yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả số vàng còn thiếu là 21 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

Bà T cho rằng giấy chốt nợ ngày 09/02/2022 giữa bà với ông D có nội dung: “Hôm nay 9-2-2022 tôi có nợ chị tư L2 5 chỉ vàng, hôm nay trả chị 1 chỉ nhờ chị ký tên nhận 1 chỉ” là vợ chồng ông D, bà L nợ tiền thuê đất từ năm 2006 đến nay, nên các bên chốt tiền thuê đất thành 05 chỉ vàng 24k, bà ký nhận 01 chỉ vàng 24k, còn lại ông D, bà L còn nợ thuê đất 04 chỉ vàng 24k, đây không phải là vàng vay. Do ông D, bà L cho rằng từ năm 2006 đến nay không thuê đất nên bà T đồng ý khấu trừ nợ vay cho ông D, bà L 01 chỉ vàng 24k.

Anh N thống nhất với lời trình bày của bà T, không trình bày gì thêm.

- Luật sư Phan Thanh Thiệt bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà T có quan điểm:

Đề nghị HĐXX đình chỉ một phần đối với nguyên đơn rút một phần khởi kiện từ 43 chỉ vàng 24k xuống còn 21 chỉ vàng 24k; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông D, bà L trả cho bà T, anh N, anh Đ, chị L1 là 21 chỉ vàng 24k.

Đối với biên nhận ngày 09/02/2022 giữa bà T với ông D có nội dung: “Hôm nay 9-2-2022 tôi có nợ chị tư L2 5 chỉ vàng, hôm nay trả chị 1 chỉ nhờ chị ký tên nhận 1 chỉ” mà bị đơn cho rằng đã chốt nợ với nguyên đơn, còn nợ nguyên đơn 04 chỉ vàng 24k là không đủ cơ sở, vì lúc ông D đưa cho bà T ký

nhận 01 chỉ vàng 24k là một tờ giấy trắng, sau này ông D viết bổ sung.

Bị đơn ông D thừa nhận chữ viết trong biên nhận ngày 09/2/2022 của ông D, khi ông đưa cho bà T ký nhận 01 chỉ vàng 24k ông có đọc lại cho bà T nghe, nên không có việc đưa tờ giấy trắng cho bà T ký tên. Mặc dù, năm 2006, các bên có giao dịch thuê 04 công đất, nhưng đất khó canh tác nên ông D, bà L không thuê, vì 04 công đất này nằm chung mẫu đất của ông, bà nên sẵn ông D, bà L canh tác từ năm 2006 đến nay. Vợ chồng ông D, bà L đã trả nợ cho vợ chồng ông L2, bà T là 70,5 chỉ vàng 24k hơn số vàng vay. Nay ông D xin trả nguyên đơn tiếp 04 chỉ vàng 24k là dứt nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L thống nhất với lời trình bày của ông D. Bà L đồng ý cùng với ông D trả tiếp cho nguyên đơn 04 chỉ vàng 24k là dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX đình chỉ một phần đối với nguyên đơn rút một phần khởi kiện từ 43 chỉ vàng 24k xuống còn 21 chỉ vàng 24k.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng ông D, bà L có trả nợ cho nguyên đơn được 29 chỉ vàng 24k; còn lại 21 chỉ vàng 24k bị đơn ông D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L không chứng minh được nên không có căn cứ để xem xét. Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông D, bà L trả cho bà T, anh N, anh Đ và chị L1 là 21 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa HĐXX, nhận định:

[1]. Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Đương sự có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng nên căn cứ theo quy định tại các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Trần Thị T, anh Phan Văn N, anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L1 với bị đơn ông Ngô Văn D

và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị L là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể bà T, anh N, anh Đ, chị L yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả vàng vay còn thiếu là 43 chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

Ngày 23/5/2025 bà T, anh N có đơn xin rút một phần yêu cầu đơn khởi kiện từ 43 chỉ vàng 24k xuống còn 21 chỉ vàng 24k. HĐXX ghi nhận ý kiến của bà T, anh N về việc rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối với 22 chỉ vàng 24k để đình chỉ theo quy định điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả vàng vay còn thiếu là 21 chỉ vàng 24k, HĐXX nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất vào ngày 19/03/2006, các bên có viết tờ giao kèo chót nợ vợ chồng ông D, bà L còn nợ ông L2, bà T 50 chỉ vàng 24k. Sau đó, vợ chồng ông D, bà L giao cho vợ chồng ông L2, bà T 04 công đất ruộng, tọa lạc ấp Công S, xã An Minh B, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G, nhưng ông L2, bà T không canh tác mà để lại cho vợ chồng ông D, bà L thuê lại, với giá 2.000.000đ/năm/công, (04 công đất bằng 8.000.000đ/năm), nhưng vợ chồng ông D, bà L không thuê, do diện tích 04 công đất này nằm trong cùng một mẫu đất của vợ chồng ông D, bà L nên sẵn ông, bà canh tác từ năm 2006 đến nay mà không có trả tiền thuê đất cho vợ chồng ông L2, bà T. Các đương sự đều không yêu cầu xem xét về việc cho thuê đất nên HĐXX miễn xét.

Sau khi các bên chót nợ (Tờ giao kèo ngày 19/3/2006), thì phía nguyên đơn có nhận của ông D, bà L là 08 chỉ vàng 24k nhưng theo tài liệu bị đơn ông D cung cấp thì nguyên đơn có nhận của ông D, bà L là 5,5 chỉ vàng 24k và số tiền 1.000.000 đồng, cụ thể tài liệu, gồm: 01 (một) tờ biên nhận viết tay năm 2012 tôi tư L2 không có nhận vàng của ông D, đến năm 2013 ông L2 có nhận 01 chỉ vàng 24k; 01 (một) tờ giấy viết tay ngày 05/3/2017 trả chị tư L2 01 chỉ vàng 24k; 01 (một) tờ giấy đề ngày 27/12/2009 có nội dung 4 luông có nhận 01 chỉ vàng, bà T nhận 01 chỉ vàng; tôi phan Tấn L2 có nhận của ông D 01 chỉ vàng 24k ngày 11 al năm 2010; 01 tờ giấy viết tay ngày 25 tháng giêng chị tư L2 có nhận 05 phân vàng của vợ 7 D và ngày 20/02/2020 tôi tư L2 có nhận của anh 7 D 01 triệu đồng; 01 (một) tờ giấy viết tay ngày 09/02/2022 tôi có nợ chị tư L2 05 chỉ vàng, hôm nay trả chị 01 chỉ nhờ chị ký tên nhận 01 chỉ, nhưng nguyên đơn đồng ý khấu trừ cho vợ chồng ông D, bà L 08 (Tám) chỉ vàng 24k, mặc dù bị đơn cung cấp tài liệu, chứng minh nguyên đơn nhận 5,5 chỉ vàng 24k và 1.000.000 đồng, HĐXX ghi nhận.

Ngoài ra, ông D còn cung cấp 01 (một) tờ giấy viết tay ngày 24/12/2008 có nội dung: Năm 1990 trả 21 chỉ vàng 24k; Năm 1991 trả 04 vàng 24k; Năm 1992 trả 12 chỉ vàng và số tiền 2.000.000 đồng; Ngày 24/12/2008 trả 21 chỉ vàng 24k. Ông D xác định chữ viết, chữ ký là của ông L2 (*chồng bà T – ông L2 đã chết năm 2019*) viết và ký ra, nhưng nguyên đơn cho rằng không phải chữ viết, chữ ký của ông L2. Ngày 14/02/2025 bà T có đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong tờ giấy ngày 24/12/2008.

Tại bản Kết luận giám định số: 347/KL-KLHS ngày 02/05/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang, kết luận: Chữ viết có nội dung bắt đầu: “Vào ngày 24-12-2008..” kết thúc: “... tôi phan tấn L2 và mang tên Tư L2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết ra; Chữ ký mang tên Phan Tấn L2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Phan Tấn L2, mang tên Phan Tấn L2 trên mẫu so sánh ký hiệu M1 và M2 do cùng một người ký ra. Theo bản Kết luận thì nội dung, chữ viết, chữ ký vào ngày 24/12/2008 ông L2 (*Chồng bà T*) là do ông L2 viết, ký. Đồng nghĩa vào ngày 24/12/2008 ông L2 có nhận vàng của vợ chồng ông D, bà L là 21 chỉ vàng 24k.

Như vậy, vợ chồng ông D, bà L đã trả cho vợ chồng ông L2, bà T được: 08 chỉ vàng 24k và 21 chỉ vàng 24k, bằng 29 chỉ vàng 24k; còn lại 21 chỉ vàng 24k, nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả 21 chỉ vàng 24k là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[4]. Bị đơn ông D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L (vợ ông D) khai nại rằng: Năm 2000 vợ chồng ông D, bà L có vay vợ chồng bà T, ông L2 17 chỉ vàng 24k. Ngày 19/3/2006 các bên chốt nợ viết tờ giao kèo ông D còn nợ ông L2, bà T 50 chỉ vàng 24k. Ông D có cung cấp chứng cứ trả vàng, tiền cho bà T từ năm 1990 đến năm 2022, tổng cộng 70,5 chỉ vàng 24k và số tiền 3.000.000 đồng (*Tài liệu, chứng cứ như đã nêu phần nội dung vụ án*). Đồng thời, ông D xác định ngày 09/02/2022 các bên đã chốt nợ, vợ chồng ông D, bà L còn nợ bà T 05 chỉ vàng 24k. Ông D trả cho bà T được 01 chỉ vàng 24k, còn thiếu bà T 04 chỉ vàng 24k nên ông, bà xin trả tiếp cho nguyên đơn 04 chỉ vàng 24k là dứt nợ. Sau đó, nguyên đơn phải trả lại cho ông, bà một tờ giấy giao kèo viết tay đề ngày 19/03/2006, HĐXX nhận định: Trong các tài liệu, chứng cứ ông D, bà L cung cấp thì tài liệu các bên thống nhất, gồm: 01 (một) tờ giấy đề ngày 27/12/2009, 4 L2 có nhận 01 chỉ vàng, bà T nhận 01 chỉ vàng; tôi phan Tấn L2 có nhận của ông D 01 chỉ vàng 24k ngày 11 al năm 2010; ngày 25 tháng giêng chị tư L2 có nhận 05 phân vàng của vợ 7 D và ngày 20/02/2020 tôi tư T2 có

nhận của anh 7 D 01 triệu đồng; 01 (một) tờ giấy viết tay ngày 05/3/2017 trả chị tư L2 01 chỉ vàng 24k; 01 (một) tờ biên nhận viết tay năm 2012 tôi tư L2 không có nhận vàng của ông D, đến năm 2013 ông L2 có nhận 01 chỉ vàng 24k. Do những tài liệu các bên đã thống nhất nên HĐXX căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xem đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Xét tài liệu, chứng cứ bị đơn ông D cho rằng vào khoảng năm 1989, có trả nguyên đơn 07 chỉ vàng 24k (không có biên nhận) và một phần nội dung trong 01 (một) tờ giấy viết tay ngày 24/12/2008 thể hiện: Năm 1990 trả 21 chỉ vàng 24k; năm 1991 trả 04 vàng 24k; năm 1992 trả 12 chỉ vàng và số tiền 2.000.000 đồng, HĐXX xét thấy: Những tài liệu trên bị đơn ông D nhiều lần trả nợ cho vợ chồng ông L2, bà T trong thời gian trả nợ từ năm 1989 đến năm 1992, được 44 chỉ vàng 24k và số tiền 2.000.000 đồng, không được nguyên đơn chấp nhận, tại thời điểm này các bên chưa chốt nợ với nhau. Mặc dù, ông D có hay không việc trả nợ cho nguyên đơn, nhưng đối với nợ gì thì bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận.

Ngày 19/3/2006 các bên chốt nợ, ông D còn nợ bà T, ông L 50 chỉ vàng 24k, do vậy HĐXX xác định những tài liệu, chứng cứ của bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn, từ thời điểm mà các bên chốt nợ ngày 19/3/2006 đến nay. Trong đó, có một phần nội dung trong tờ “Vào ngày 24 – 12 – 2008 ông L2 có nhận 21 chỉ vàng 24k” và được giám định Kết luận giám định số 473, là chữ viết, ký tên của ông L2 là có cơ sở.

Xét, tài liệu, chứng cứ bị đơn ông D cung cấp: 01 (một) tờ giấy viết tay ngày 09/02/2022 tôi có nợ chị tư L2 05 chỉ vàng 24k, hôm nay trả chị 01 chỉ nhờ chị ký tên nhận 01 chỉ. Ông D cho rằng còn nợ nguyên đơn 05 chỉ vàng 24k. Ngày 09/02/2022 ông trả được 01 chỉ vàng 24k, còn lại nợ nguyên đơn 04 chỉ vàng 24k là dứt nợ; còn nguyên đơn bà T cho rằng các bên chốt nợ tiền thuê 04 công đất cho vợ chồng ông D, bà L thuê từ ngày 19/3/2006 đến nay, thành 05 chỉ vàng 24k, nên bà T ký nhận 01 chỉ vàng 24k không phải nợ vay, HĐXX nhận định: Các bên thống nhất chữ viết trong tờ giấy ngày 09 - 2 – 2022 do ông D viết và đem lại cho bà T ký nhận, với nội dung “*tôi có nợ chị tư L2 05 chỉ vàng, hôm nay trả chị 01 chỉ, nhờ chị ký tên nhận 01 chỉ*”. Nội dung trong tờ giấy không nêu cụ thể (rõ ràng), ông D nợ chị tư L 05 chỉ vàng, như vậy 05 chỉ vàng này ông D nợ vàng vay bà T hay là nợ vàng thuê đất bà T, bởi vì: Từ khi các bên chốt nợ ngày 19/3/2006, bị đơn có giao cho nguyên đơn 04 công đất ruộng và các bên thừa nhận có giao dịch miệng với nhau, việc nguyên đơn cho bị đơn thuê đất lại canh tác, mặc dù bị đơn không thừa nhận thuê đất nhưng thừa

nhận có giao đất và có canh tác từ năm 2006 đến nay. Ngoài tài liệu, chứng cứ trên đương sự không cung cấp, tài liệu chứng cứ nào khác, nên không có cơ sở xem xét 05 chỉ vàng trên là nợ vay hay nợ tiền thuê đất. Tuy nhiên, thực tế ngày 09/02/2022 nguyên đơn bà T có nhận của vợ chồng ông D, bà L 01 chỉ vàng 24k, bà T đồng ý khấu trừ nợ vay cho ông D, bà L 01 chỉ vàng 24k, nên HĐXX ghi nhận.

Từ những cơ sở trên thấy rằng vợ chồng ông D, bà L là bên đi vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm quy định tại Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D, bà L trả nợ là có căn cứ để chấp nhận. Buộc vợ chồng ông D, bà L trả cho bà T, anh N, anh Đ, chị L1 21 chỉ vàng 24k (vàng 98%).

[5]. Về phần lãi suất: Đương sự không yêu cầu, nên HĐXX miễn xét.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, cũng như lời đề nghị của vị Luật sư Thiết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà T là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà T, anh N, anh Đ, chị L1 liên đới chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký, với số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), theo biên nhận ngày 11/4/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang (Bức lựt số: 107). Bà T, anh N, anh Đ, chị L1 đã nộp xong.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Tại thời điểm tháng 6/2025 trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, 01 chỉ vàng 24k, giá 11.000.000đ. Như vậy, 21 chỉ vàng 24k x 11.000.000đ = 231.000.000 đồng.

Vợ chồng ông Ngô Văn D, bà Ngô Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 231.000.000đ x 5% = 11.550.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T, anh Phan Văn N, anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L1 (Phan Văn C), số tiền 6.665.000 đồng (Sáu triệu, sáu trăm, sáu mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu số: 0003152 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 438, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết nội dung khởi kiện của bà Trần Thị T, anh Phan Văn N, anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L1 về việc yêu cầu vợ chồng ông Ngô Văn D, bà Ngô Thị L trả 22 (Hai mươi hai) chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, anh Phan Văn N, anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L1 đối với vợ chồng ông Ngô Văn D, bà Ngô Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Ngô Văn D, bà Ngô Thị L phải trả cho bà Trần Thị T, anh Phan Văn N, anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L là 21 (Hai mươi một) chỉ vàng 24k (Loại vàng 98%).

Các bên trực tiếp giao nhận vàng hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Về chi phí tố tụng: Bà T, anh N, anh Đ, chị L liên đới chịu chi phí giám định, số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), theo biên nhận ngày 11/4/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang (Bức lứt số: 107). Bà T, anh N, anh Đ, chị L1 đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Ngô Văn D, bà Ngô Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 11.550.000 đồng. Ngày 26/6/2025 vợ chồng ông D, bà L có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi, không có đủ tài sản để nộp án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, HĐXX chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho vợ chồng ông D, bà L số tiền án phí phải nộp 11.550.000 đồng (Mười một triệu, năm trăm, năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T, anh Phan Văn N, anh Phan Văn Đ, chị Phan Chúc L1 (Phan Văn C), số tiền 6.665.000 đồng (Sáu triệu, sáu trăm, sáu mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu số: 0003152 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung. Thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng